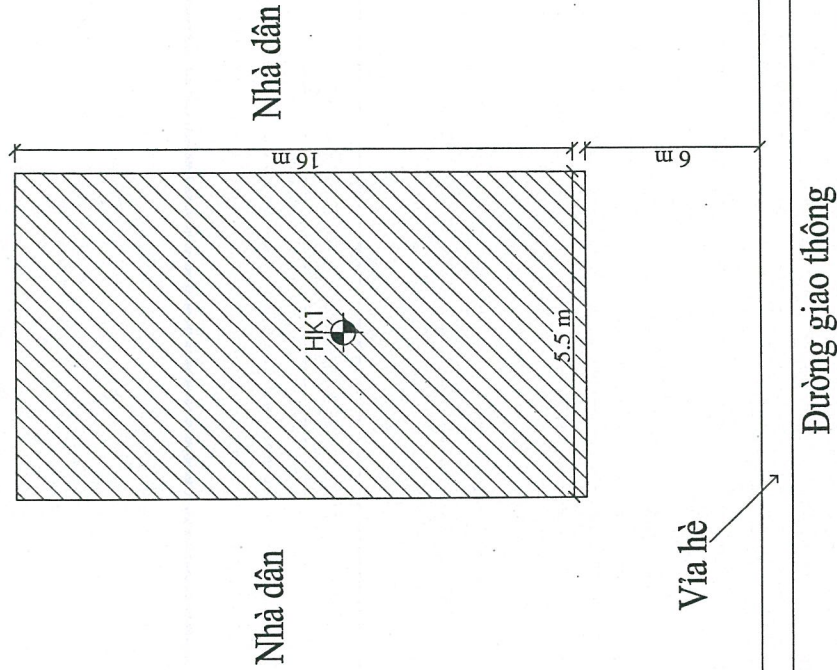


MẶT BẰNG VỊ TRÍ HỐ KHOAN



VỊ TRÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH



VỊ TRÍ HỐ KHOAN SỐ 1.



GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ
(Investor)

TÊN CÔNG TRÌNH
(Project)

NHÀ Ở GIA ĐÌNH ÔNG
NGUYỄN ANH TUẤN

ĐỊA ĐIỂM
(Location)

SỐ 52, PHỐ HOÀ BÌNH - TP. HẢI
DUƠNG - TỈNH HẢI DUƠNG

GIAI ĐOẠN
(Stage)

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CƠ QUAN KHẢO SÁT
(Investigation Company)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH
ĐỒNG PHƯƠNG



ISO 9001:2015

GIÁM ĐỐC
(Director)

LÊ VĂN THÁI

KỸ THUẬT
(Investigated by)

NGUYỄN ĐỨC THẮNG

VẼ
(Drawn by)

NGUYỄN DANH HIẾU

KIỂM TRA
(Checked by)

LÊ VĂN THÁI

NỘI DUNG BẢN VẼ
(Contents of Drawing)

MẶT BẰNG VỊ TRÍ HỐ KHOAN

Hoàn thành:
Lần xuất bản:

Bản vẽ số
ĐC:

HÌNH TRỤ HỔ KHOAN						Tờ số: 2/2	Toạ độ	X:		
								Y:		
CÔNG TRÌNH	NHÀ Ở GIA ĐÌNH ÔNG NGUYỄN ANH TUẤN						Hố khoan	HK1		
ĐỊA ĐIỂM	SỐ 52, PHỐ HOÀ BÌNH - TP. HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG						Cao độ (m)	0.1		
ĐƠN VỊ KHẢO SÁT	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT VÀ KIỂM ĐỊNH ĐỒNG PHƯƠNG						Mức n.d.đất (m)	1.3		
NGƯỜI LẬP	NGUYỄN DANH HIẾU			Ngày bắt đầu	11/12/2017		Độ sâu (m)	42.0		
NGƯỜI KIỂM TRA	LÊ VĂN THÁI			Ngày kết thúc	11/12/2017					
Cột tỷ lệ	Cột địa tầng	Lớp	Bề dày (m)	Độ sâu (m)	Cao độ (m)	MÔ TẢ CÁC LỚP ĐẤT	Mẫu và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT			
							Ký hiệu	Độ sâu (m)	Giá trị SPT	Ghi chú
30		5	12.6			Bùn sét pha, màu xám ghi, đôi chỗ kẹp cát.	M10	28.0-28.2		
				26.8	-26.7					
35		6	4.2			Sét, màu xám ghi, xám nâu, trạng thái dẻo cứng.	M11	32.0-32.2		
				31.0	-30.9					
40		7	5.6			Cát pha, màu xám vàng, xám xanh, trạng thái dẻo.	M12	35.0-35.2		
				36.6	-36.5					
45		8	5.4			Cát mịn, màu xám ghi, xám vàng, trạng thái chặt.	M13 SPT13	38.5-38.95	14/16/18 N30=34	
				42.0	-41.9					
50										

GHI CHÚ:

- Mẫu nguyên dạng
- Mẫu phá hủy
- ◆ Biểu đồ giá trị N30
- Mức nước dưới đất

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CƠ LÝ CÁC LỚP ĐẤT

trình: NHÀ Ở GIA ĐÌNH ÔNG NGUYỄN ANH TUẤN

Địa chỉ: SỐ 52, PHỐ HÒA BÌNH - TP HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

Số hiệu mẫu đất		Thành phần hạt					Các chỉ tiêu cơ lý của đất																										
		Cuội (đăm)	Sỏi (sạn)	Cát				Bụi	Sét	Độ ẩm	KL thể tích (Dung trọng)	KL thể tích khô	Khối lượng riêng (Tỷ trọng)	Hệ số rỗng	Độ bão hòa	Giới hạn chảy	Giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sét	Hệ số nền lún	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng lớn nhất	Hệ số rỗng nhỏ nhất	Khối lượng TT khi khô max	Khối lượng TT khi khô min	Sức chịu tải quy ước	Mô đun tổng biến dạng			
				2.0-1.0	1.0-0.5	0.5-0.25	0.25-0.1																								0.05-0.01	0.01-0.005	>0.005
Độ sâu lấy mẫu (m)		>10.0	10.0-5.0	5.0-2.0	2.0-1.0	1.0-0.5	0.5-0.25	0.25-0.1	0.05-0.01	0.01-0.005	>0.005	W	Y	γ _d	γ _s	e	u	Sr	LL	PL	PI	LI	-	-	θ _{max}	θ _{min}	γ _{max}	γ _{min}	R ₀	E ₀			
		%																															
Sét pha, màu xám nâu, xám đen, trạng thái dẻo chảy.																																	
1	M1	2.50 - 2.70							5	20	27	20	28	40.9	1.76	1.25	2.67	1.136	53.2	96.1	42.2	26.2	16.0	0.92	0.052	8°45'	0.132						
Giá trị TB									5	20	27	20	28	40.9	1.76	1.25	2.67	1.136	53.2	96.1	42.2	26.2	16.0	0.92	0.052	8°45'	0.132			0.84	25.0		
Bùn sét pha, màu xám ghi, xám đen, đôi chỗ xen kẹp cát.																																	
1	M2	4.50 - 4.70							6	23	25	17	29	55.9	1.64	1.05	2.65	1.524	60.4	97.2	50.0	33.5	16.5	1.36	0.118	5°37'	0.063						
Giá trị TB									6	23	25	17	29	55.9	1.64	1.05	2.65	1.524	60.4	97.2	50.0	33.5	16.5	1.36	0.118	5°37'	0.063			0.47	13.0		
Cát mịn, màu xám đen, xám ghi, trạng thái chặt vừa.																																	
1	M3	6.50 - 6.70							13	70	17						2.66																
1	M4	9.50 - 9.95							21	59	20						2.65																
1	M5	12.50 - 12.95							31	54	15						2.66																
Giá trị TB									22	61	17				1.75		2.66																
Bùn sét pha, màu xám ghi, đôi chỗ kẹp cát.																																	
1	M6	15.50 - 15.70									25	30	21	24	50.1	1.66	1.11	2.66	1.396	58.3	95.5	47.1	32.9	14.2	1.21	0.120	5°50'	0.053					
1	M7	18.80 - 19.00							11	20	24	18	27	52.6	1.65	1.08	2.65	1.454	59.2	95.9	48.4	32.7	15.7	1.27	0.103	6°18'	0.068						
1	M8	22.50 - 22.70									18	39	15	28	57.8	1.61	1.02	2.64	1.588	61.4	96.1	52.4	36.4	16.0	1.34	0.115	5°34'	0.065					
1	M9	24.80 - 25.00									12	16	27	23	22	49.4	1.67	1.12	2.66	1.375	57.9	95.6	46.9	33.5	13.4	1.19	0.092	7°21'	0.067				
Giá trị TB											6	20	30	19	25	52.5	1.65	1.08	2.65	1.453	59.2	95.8	48.7	33.9	14.8	1.25	0.108	6°16'	0.063			0.49	14.0
Sét, màu xám ghi, xám nâu, trạng thái dẻo cứng.																																	
1	M10	28.00 - 28.20									23	26	15	36	29.8	1.90	1.46	2.70	0.849	45.9	94.8	41.9	22.1	19.8	0.39	0.025	16°03'	0.196					
Giá trị TB											23	26	15	36	29.8	1.90	1.46	2.70	0.849	45.9	94.8	41.9	22.1	19.8	0.39	0.025	16°03'	0.196			1.51	164.0	
Cát pha, màu xám vàng, xám xanh, trạng thái dẻo.																																	
1	M11	32.00 - 32.20							29	13	20	21	10	7	28.6	1.89	1.47	2.67	0.816	44.9	93.6	30.3	25.0	5.3	0.67	0.026	14°37'	0.121					
1	M12	35.00 - 35.20							21	15	22	19	14	9	27.0	1.88	1.48	2.66	0.797	44.4	90.1	28.8	22.3	6.5	0.73	0.030	11°52'	0.132					
Giá trị TB									25	14	21	20	12	8	27.8	1.89	1.48	2.67	0.807	44.7	91.9	29.6	23.7	5.9	0.70	0.028	13°15'	0.127			1.02	95.0	

Số hiệu mẫu đất		Độ sâu lấy mẫu (m)		Thành phần hạt					Các chỉ tiêu cơ lý của đất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
				Cuội (đầm)	Sỏi (san)	Cát					Bụi		Sét																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
						2.0-1.0	1.0-0.5	0.5-0.25	0.25-0.1	0.1-0.05	0.05-0.01	0.01-0.005		>0.005																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
				>10.0	10.0-5.0	5.0-2.0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								</

Cát mịn, màu xám ghi, xám vàng, trạng thái chặt.

TỔNG HỢP

KIỂM TRA



Nguyễn Danh Hiếu

GIÁM ĐỐC
LÊ VĂN THÁI